

Số: 10/QĐ-THCS.TTH

Cần Giờ, ngày 07 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp.

- Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UB, ngày 13 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ biên bản số 362/BB-GDDT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 của Trường THCS Tam Thôn Hiệp (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong họp cơ quan và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Ngọc Phương

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số:10/QĐ-THCSTTH, ngày 07/03/2025 của trường THCS Tam Thôn Hiệp.)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân s: các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3		500%	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
3	Thu sự nghiệp	528.180.000	634.010.000	120%	
3,1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	401.700.000	385.500.000	96%	
	- Thu học phí NSNN cấp bù	401.700.000	385.500.000	96%	
3,2	Thu sự nghiệp khác	126.480.000	248.510.000	196%	
	Học hai buổi .	126.480.000	248.510.000	196%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a1	Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-			
a1.1	Nguồn học phí cấp bù	401.700.000	463.606.741	115%	
a1.2.1	Thanh toán cá nhân	120.510.000	297.779.368	247%	
	6000.Lương	120.510.000	-	0%	
	6001.Chi CCTL 40%	120.510.000	-	0%	
	6050. Tiền công	-	38.335.000		
	6051. Thỉnh giảng	-	38.335.000		
	6100. Phụ cấp lương	-	27.469.944		
	6105. Chiết tính dư giờ	-	10.715.544		
	6149. Bồi dưỡng thể dục	-	16.754.400		
	6400.Thanh toán cá nhân	-	231.974.424		
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08 Q4	-	231.974.424		
a1.2.2	Nhiệm vụ chuyên môn	277.173.000	165.827.373	60%	
	6500.Thanh toán dịch vụ công cộng	80.340.000	48.457.256	60%	
	6501. Điện cơ quan	40.170.000	24.610.206	61%	
	6502.Nước vệ sinh cơ quan	28.119.000	19.615.050	70%	
	6503.Nhiên liệu	4.017.000	500.000	12%	
	6504.Vệ sinh môi trường	8.034.000	3.732.000	46%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6550.Vật tư văn phòng	52.221.000	30.084.742	58%	
	6551.Chi VPP	32.136.000	24.873.076	77%	
	6599.Vật tư văn phòng khác	20.085.000	5.211.666	26%	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.085.000	8.415.834	42%	
	6605. Cước internet	8.034.000	3.919.834	49%	
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	12.051.000	4.496.000	37%	
	6700. Công tác phí	20.085.000	15.054.000	75%	
	6701. Tàu xe	8.034.000	7.304.000	91%	
	6702. PC công tác phí	12.051.000	7.750.000	64%	
	6750.Chi phí thuê mướn	20.085.000	6.000.000	30%	
	6754. Thuê máy phô tô	8.034.000	6.000.000	75%	
	6758. Đào tạo lại cán bộ	4.017.000	-	0%	
	6799. Thuê xe tuyển sinh 10	8.034.000	-	0%	
	6900.Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn	56.238.000	11.785.000	21%	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng, PCCC	8.034.000	9.785.000	122%	
	6912. Sửa máy vi tính	12.051.000	2.000.000	17%	
	6913. Sửa máy photo	16.068.000	-	0%	
	6921. Chi sửa chữa đường điện, nước	12.051.000	-	0%	
	6949 Sửa chữa khác	8.034.000	-	0%	
	7000.Chi phí NVCM của từng ngành	28.119.000	44.380.541	158%	
	7001.Đồ dùng dạy học	16.068.000	2.015.000	13%	
	7004.Đồng phục TPT, TDĐT, BV	-	7.085.800		
	7012.Sách nghiệp vụ chuyên ngành	-	2.866.560		
	7049.Panô, gia hạn phần mềm, chiết tính g	12.051.000	32.413.181	269%	
	7750. Chi khác	-	1.650.000		
	7757. Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	1.650.000		
	7799. Trả lại tiền thu HP HKI 23-24	-			
a1.2.3	Mua sắm, sửa chữa lớn	-			
a1.2.4	Các khoản chi khác	4.017.000	-	0%	
	7750. Chi khác	4.017.000	0	0%	
	7756. Phí ATM	4.017.000	-	0%	
a2.	Chi sự nghiệp khác				
a2.1	Nguồn hai buổi	126.480.000	253.099.462	200%	
a2.1.1	Thanh toán cá nhân	104.978.400	223.319.142	213%	
	6100.Phụ cấp lương	3.794.400	19.921.680	525%	
	6112.PC ưu đãi YTHĐ	-	16.195.680		
	6113.PC trách nhiệm TPT đội	3.794.400	3.726.000	98%	
	6400.Thanh toán cá nhân	101.184.000	203.397.462	201%	
	6449.NQ08 Q3/2024	-	4.589.462		
	6449.80% giáo viên và CBQL	101.184.000	198.808.000	196%	
a2.1.2	Nghiệp vụ chuyên môn	21.501.600	29.780.320	139%	
	6500.Thanh toán dịch vụ công cộng	3.794.400	4.846.813	128%	
	6501.Điện cơ quan	2.529.600	4.846.813	192%	
	6504.Đồ rác	1.264.800	-	0%	
	6550.Vật tư văn phòng	3.794.400	11.154.776	294%	
	6551.Văn phòng phẩm	2.529.600	-	0%	
	6599.Vật tư văn phòng khác	1.264.800	11.154.776	882%	
	6600.Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.264.800	-	0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6608. Chi mua sách	1.264.800	-	0%	
	6700. Công tác phí	6.324.000	5.418.000	86%	
	6701. Tàu xe	2.529.600	2.818.000	111%	
	6702. PC công tác phí	3.794.400	2.600.000	69%	
	6750. Chi phí thuê mướn	-	3.390.531		
	6754. Thuê máy phô tô		3.390.531		
	6900. Sửa chữa TS chuyên môn	2.529.600	-	0%	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.529.600	-	0%	
	7000. Chi phí NVCM của từng ngành	3.794.400	-	0%	
	7001. Đồ dùng dạy học	1.264.800	-	0%	
	7049. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.529.600	-	0%	
	7750. Chi khác	-	4.970.200		
	7799. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.970.200		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy n	11.190.000.000	13.221.294.423	118%	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.190.000.000	12.526.589.540	112%	
a.1	Kinh phí chi thường xuyên	11.190.000.000	7.365.851.000		
*	Thanh Toán cá nhân	10.560.000.000	7.097.571.247	67%	
	6000. Lương	3.275.000.000	3.651.906.702	112%	
	6001. Lương biên chế	3.275.000.000	3.651.906.702	112%	
	6050. Tiền công	-	205.680.000		
	6051. Lương NĐ 161	-	205.680.000		
	6100. Phụ cấp lương	1.628.000.000	1.806.504.540	111%	
	6101. PC chức vụ	39.000.000	44.712.000	115%	
	6102. PC khu vực	76.000.000	84.456.000	111%	
	6105. Thêm giờ	-	-		
	6112. PC ưu đãi 30%	893.542.000	1.001.607.898	112%	
	6113. PC trách nhiệm	6.480.000	7.452.000	115%	
	6115. PC vượt khung	16.978.000	11.967.171	70%	
	6115. PC thâm niên nhà giáo	571.000.000	656.309.471	115%	
	6149. Bồi dưỡng thể dục	25.000.000	-	0%	
	6200. Tiền thưởng	19.000.000	-	0%	
	6201. Lao động tiên tiến	19.000.000	-	0%	
	6300. Các khoản đóng góp	917.000.000	1.074.080.005	117%	
	6301. 17% BHXH	663.485.714	776.997.650	117%	
	6302. 03% BHYT	117.000.000	137.117.233	117%	
	6303. 02% KPCĐ	78.000.000	91.411.505	117%	
	6304. 01% BHTN	39.000.000	45.700.746	117%	
	6349. 0.5% BHTN	19.514.286	22.852.871	117%	
	6400. Thanh toán cá nhân	4.721.000.000	359.400.000	8%	
	6404. Thu nhập tăng thêm cuối năm	-	-		
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ	4.422.000.000	-	0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6449. TC ngành	294.000.000	285.600.000	97%	
	6449. TC nhân viên y tế	5.000.000	5.400.000	108%	
	6449. TC tết thành phố	-	68.400.000		
*	Nghiệp vụ chuyên môn	628.512.000	100.895.280	16%	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	122.000.000	22.912.643	19%	
	6501. Điện cơ quan	60.000.000	21.912.643	37%	
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	50.000.000	-	0%	
	6503. Nhiên liệu	2.000.000	-	0%	
	6504. Vật dụng vệ sinh môi trường	10.000.000	1.000.000	10%	
	6550. Vật tư văn phòng	95.000.000	26.515.225	28%	
	6551. Văn phòng phẩm	60.000.000	9.732.995	16%	
	6599. Mua tư văn phòng khác	35.000.000	16.782.230	48%	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.312.000	825.000	2%	
	6601. Cước điện thoại	5.400.000	-	0%	
	6601. Thuê bao điện thoại	792.000	-	0%	
	6603. In ấn phẩm	2.500.000	-	0%	
	6605. Internet	15.000.000	825.000	6%	
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	18.620.000	-	0%	
	6700. Công tác phí	86.400.000	6.000.000	7%	
	6701. Tàu xe	30.000.000	-	0%	
	6702. PC công tác phí	25.000.000	-	0%	
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	5.000.000	-	0%	
	6704. Khoán công tác phí	26.400.000	6.000.000	23%	
	6750. Chi phí thuê mướn	50.400.000	17.600.000	35%	
	6751. Thuê phương tiện vận chuyên	2.400.000	17.600.000	733%	
	6757. Hợp đồng khoán bảo vệ, phục vụ	-	-		
	6754. Thuê máy poto	18.000.000	-	0%	
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	30.000.000	-	0%	
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuy	79.000.000	-	0%	
	6905. Sửa máy chiếu	20.000.000	-	0%	
	6912. Sửa máy vi tính	22.000.000	-	0%	
	6913. Sửa máy photocopy	12.000.000	-	0%	
	6921. Sửa đường cấp thoát nước	20.000.000	-	0%	
	6949. Sửa chữa khác	5.000.000	-	0%	
	6950. Mua sắm tài sản cố định	27.000.000			
	6955. Máy photocopy	15.000.000	-		
	6956. Máy vi tính	12.000.000	-		
	7000. Chi phí NVCM của từng ngành	126.400.000	27.042.412	21%	
	7001. Đồ dùng dạy học	30.000.000	1.097.800	4%	
	7004. Đồng phục	7.100.000	-	0%	
	7012. Chi phí hoạt động NVCM	37.000.000	-	0%	
	7049. Băng rôn	52.300.000	25.944.612	50%	
*	Các khoản chi khác	1.488.000	167.384.473	11249%	
	7750. Chi khác	1.488.000	1.976.000	133%	
	7756. Chi các khoản phí và lệ phí	1.488.000	1.976.000	133%	
	7950. Trích lập các quỹ	-	165.408.473		
	7951. Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	-	132.326.779		
	7952. Trích lập quỹ phúc lợi	-	16.540.847		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	7954. Trích lập quỹ phát triển HĐSN	-	16.540.847		
a.2	Kinh phí cải cách tiền lương	-	5.160.738.540		
	6400. Thanh toán cá nhân	-	5.160.738.540		
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ	-	5.160.738.540		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	694.704.883		
b1	Thanh Toán cá nhân	-	271.604.883		
	6100. Phụ cấp lương	-	126.104.883		
	6112. Phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy khuyết tật		126.104.883		
	6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học		145.500.000		
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập		145.500.000		
b2	Nghiệp vụ chuyên môn	-	423.100.000		
	6550. Vật tư văn phòng	-	4.500.000		
	6552. Máy in	-	4.500.000		
	6950. Mua sắm tài sản cố định	-	16.900.000		
	6956. Máy vi tính	-	16.900.000		
	7750. Chi khác		401.700.000		
	7766. Cấp bù học phí cho sở giáo dục và đào tạo TPHCM		401.700.000		
II	Nguồn vốn viện trợ				
a	Dự án A				
b	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
a	Dự án A				
b	Dự án B				

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công khai trên trang web của trường



Thủ trưởng đơn vị
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TAM THON HIỆP
QUẬN MINH HẠNG
TP. HCM
Nguyễn Ngọc Phương

